

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý I năm 2020

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2020	01/01/2020
1	2	3	4	5
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		662.961.507.812	613.712.834.184
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		11.391.497.511	10.570.198.726
1. Tiền	111	VI.1	11.391.497.511	10.570.198.726
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		552.365.737.371	441.862.562.906
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3a,c	546.847.164.173	440.540.580.542
- Trong Tập đoàn			541.470.502.447	435.286.900.002
- Ngoài Tập đoàn			5.376.661.726	5.253.680.540
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.672.846.538	512.665.370
- Trong Tập đoàn			2.455.906.538	398.165.370
- Ngoài Tập đoàn			2.216.940.000	114.500.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4a	845.726.660	809.316.994
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	VI.4a	-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.5	-	-
IV. Hàng tồn kho	140	VI.7	94.102.835.189	151.552.268.325
1. Hàng tồn kho	141		94.102.835.189	151.552.268.325
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.101.437.741	9.727.804.227
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	2.846.522.976	1.925.121.113
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.021.937.285	7.569.705.634
3. Thuế và các khoản khác phải thu của Nhà nước	153	VI.19	232.977.480	232.977.480
4. Giao dịch mua bán lãi trái phiếu Chính Phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14a	-	-
B-TÀI SẢN DÀI HẠN	200		114.034.717.538	121.919.029.426
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		130.000.000	130.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.3bc	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4b	130.000.000	130.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	VI.4b	-	-



TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2020	01/01/2020
1	2	3	4	5
II. Tài sản cố định	220		100.486.135.938	96.701.140.008
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	100.486.135.938	96.701.140.008
- Nguyên giá	222		500.784.282.835	489.810.924.688
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(400.298.146.897)	(393.109.784.680)
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.12	-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.8	4.433.438.501	15.168.929.685
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		4.433.438.501	15.168.929.685
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		8.985.143.099	9.918.959.733
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	8.985.143.099	9.918.959.733
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	VI.24a	-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14b	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		776.996.225.350	735.631.863.610
C-NỢ PHẢI TRẢ	300		602.510.106.684	563.792.123.462
I. Nợ ngắn hạn	310		587.486.511.690	558.447.228.468
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16acd	417.425.777.769	481.799.707.156
- Trong Tập đoàn			111.247.571	131.888.080
- Ngoài Tập đoàn			417.314.530.198	481.667.819.076
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.404.011.830	759.945.164
- Trong Tập đoàn			-	-
- Ngoài Tập đoàn			1.404.011.830	759.945.164
3. Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước	313	VI.19	3.620.189.660	2.803.969.311
4. Phải trả người lao động	314		18.990.489.907	30.793.609.663
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.20	758.393.644	393.928.718
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.21	31.860.069.402	1.396.488.565
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15acd	111.594.705.930	38.276.346.343
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23a	-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.832.873.548	2.223.233.548
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		15.023.594.994	5.344.894.994
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.16bcd	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		14.371.800.000	4.693.100.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	VI.17	-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	VI.22	-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24b	-	-
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		651.794.994	651.794.994

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2020	01/01/2020
1	2	3	4	5
D-VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		174.486.118.666	171.839.740.148
I. Vốn chủ sở hữu	410		174.486.118.666	171.839.740.148
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25a	150.000.000.000	150.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		150.000.000.000	150.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.25a	-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	VI.25a	-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	VI.25a	-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	VI.25d	-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	VI.25a	-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	VI.25a	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25e	8.960.446.091	8.960.446.091
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	VI.25e	-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	VI.25e	-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.25a	15.525.672.575	12.879.294.057
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		12.879.294.057	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.646.378.518	12.879.294.057
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431	VI.28	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		776.996.225.350	735.631.863.610

Hạ Long, ngày 20 tháng 04 năm 2020

Người lập biểu



TRẦN THỊ NHẬT LỆ

Kế toán trưởng



HOÀNG XUÂN TÙNG

Giám đốc



Trần Minh Nghĩa

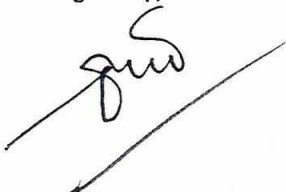
B02-TKV

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH


Quý I năm 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VII.1	938.246.924.077	944.548.170.454
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VII.2	737.099.895	282.701.849
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		937.509.824.182	944.265.468.605
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	903.577.083.949	903.291.124.523
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		33.932.740.233	40.974.344.082
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	56.240.166	57.552.588
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VII.5	3.057.726.986	7.013.800.080
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.050.094.686	6.543.475.034
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8a	21.211.898.998	20.935.604.007
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8b	6.752.280.039	5.919.133.993
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		2.967.074.376	7.163.358.590
11. Thu nhập khác	31	VII.6	439.540.071	87.463.195
12. Chi phí khác	32	VII.7	98.641.300	2.463.877.211
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		340.898.771	(2.376.414.016)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		3.307.973.147	4.786.944.574
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VII.10	661.594.629	957.388.915
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50- 51-52)	60	VII.11	2.646.378.518	3.829.555.659
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		176	255
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Người lập biểu



Kế toán trưởng



Lập, ngày 10 tháng 07 năm 2020



Giám đốc

Trần Minh Nghĩa

GIẢI TRÌNH CHÉNH LỆCH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I Năm 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý I/2020	Quý I/2019	Chênh lệch	Tỷ lệ tăng, giảm	Nguyên nhân
14. Tổng LN kế toán trước thuế	50	3.307.973.147	4.786.944.574	(1.478.971.427)	-31%	
Nguyên nhân:						
+ Lãi gộp:	20	33.932.740.233	40.974.344.082	(7.041.603.849)	-17%	Doanh số bán Quý I/2020 thấp hơn so với Quý I/2019: 6,3 tỷ. Doanh số giảm do giá xăng dầu giảm sâu, đồng thời tiêu thụ giảm do dịch bệnh Covid. Trong khi đó giá vốn Quý I/2020 tăng so với Quý I/2019: 289tr nên dẫn đến lãi gộp kỳ này giảm so với kỳ trước.
+ Chi phí Quản lý doanh nghiệp	25	6.752.280.039	5.919.133.993	833.146.046	14%	Quý I năm 2020 Công ty phát sinh thêm một số khoản chi phí khánh tiết, hội nghị (tổ chức Đại hội Đảng, ...) cao hơn so với Quý I năm 2019.
+ Chi phí tài chính	22	3.057.726.986	7.013.800.080	(3.956.073.094)	-56%	Công ty tiết kiệm được chi phí tài chính từ việc lãi suất vay ngắn hạn ngân hàng QI/2020 bình quân giảm khoảng 0,4%/năm so với QI/2019.

Người lập biểu

Deer

Kế toán trưởng



Giám đốc




Nguyễn Thị Thu Hương



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý I năm 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I/2020	Quý I/2019
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		3.307.973.147	4.786.944.574
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao TSCĐ và BĐS đầu tư	02		7.188.362.217	8.278.189.587
- Các khoản dự phòng	03		-	(194.407.125)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(10.783.655)	(14.144.602)
- Chi phí lãi vay	06		3.050.094.686	6.543.475.034
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		13.535.646.395	19.400.057.468
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(104.955.406.116)	(39.621.405.483)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		57.449.433.136	(11.777.041.757)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(43.501.211.061)	70.869.654.685
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		12.414.771	1.247.425.739
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(3.050.094.686)	(6.543.475.034)
- Thuế TNDN đã nộp	15		(1.048.099.933)	(3.161.852.197)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	36.000.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(391.360.000)	(686.269.761)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(81.948.677.494)	29.763.093.660
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(237.866.963)	(3.785.500.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		10.783.655	14.144.602
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(227.083.308)	(3.771.355.398)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu từ doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		616.099.430.540	658.743.738.194
- Ngắn hạn			603.309.430.540	658.743.738.194
- Dài hạn			12.790.000.000	
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(533.102.370.953)	(681.965.772.081)
- Ngắn hạn			(532.549.070.953)	(679.425.984.581)
- Dài hạn			(553.300.000)	(2.539.787.500)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			



CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I/2020	Quý I/2019
1	2	3	4	5
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		82.997.059.587	(23.222.033.887)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		821.298.785	2.769.704.375
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		10.570.198.726	13.305.147.568
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		11.391.497.511	16.074.851.943

Hạ Long, ngày 20 tháng 04 năm 2019

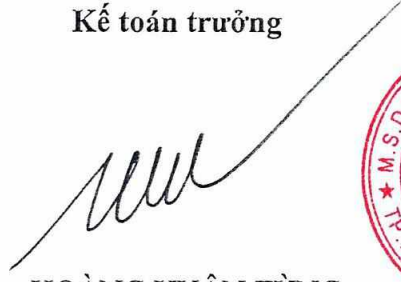
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



TRẦN THỊ NHẬT LỆ



HOÀNG XUÂN TÙNG



Trần Minh Nghĩa

010
: ON
CỔ
ẬT
ONC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần

Công ty Cổ phần Vật tư - TKV được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Vật tư, Vận tải và Xếp dỡ - Vinacomin. Công ty hiện nay hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5700100707 ngày 19/11/2019. Công ty có 10 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Hiện tại, địa chỉ trụ sở chính của Công ty là “Tổ 1, khu 2, phường Hồng Hà, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh”.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp; kinh doanh thương mại và dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh chính:

- Kinh doanh máy móc, thiết bị và vật tư phụ tùng máy khác;
- Kinh doanh nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Sản xuất và kinh doanh dầu nhờn Cominub và sản phẩm hóa chất khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường thủy nội địa, đường bộ;
- Cung ứng dịch vụ bốc xếp hàng hóa;

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

6. Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty có trụ sở chính tại địa chỉ: tổ 1, khu 2, phường Hồng Hà, TP Hạ Long, Quảng Ninh. Hiện tại, Công ty có các chi nhánh và xí nghiệp như sau:

- Chi nhánh Hà Nội có địa chỉ tại số 85 phố Nguyễn Du, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Tp Hà Nội;
- XN Vận tải, Xếp dỡ có địa chỉ tại Tổ 19 khu Tây Sơn, Phường Cẩm Sơn, Thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh;
- XN Vật tư Cẩm Phả có địa chỉ tại Phường Cẩm Đông, Thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh;
- XN Vật tư Hòn Gai có địa chỉ tại số 170 đường Lê Thánh Tông, TP Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

Đến ngày 31 tháng 03 năm 2020, tổng số cán bộ nhân viên Công ty là 790 người, lao động bình quân: 830 người.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2020 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm:

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2020

Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty thực hiện công tác kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ tài chính;

2. Chuẩn mực Kế toán và chế độ Kế toán:

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp.

IV CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Công ty không lập Báo cáo tài chính bằng ngoại tệ.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong năm được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm tài chính.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá áp do Tập đoàn công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam ban hành.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế dùng để chiết khấu dòng tiền

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính. Việc trích lập và hoàn nhập các khoản dự phòng phải thu khó đòi được thực hiện theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2020

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

+ Giá trị nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, hàng hóa	Giá đích danh (riêng Xí nghiệp Vận tư Hòn Gai và Xí nghiệp Vật tư Cẩm Phả sử dụng phương pháp nhập trước, xuất trước để tính giá trị xuất của mặt hàng xăng, dầu)
+ Thành phẩm	Giá đích danh
+ Chi phí SXKD dở dang	Giá vốn nguyên vật liệu và chi phí nhân công trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung theo định mức hoạt động bình thường.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho :

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao Tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2020

Loại tài sản cố định	Thời gian khấu hao <năm>
Nhà cửa vật kiến trúc	03-15
Máy móc thiết bị	03-10
Phương tiện vận tải	03-10
Thiết bị dụng cụ quản lý	03-05

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn là các khoản chi phí phát sinh phục vụ trong năm tài chính, bao gồm chi phí về thuê cửa hàng, dịch vụ, bảo hiểm công cụ dụng cụ, sửa chữa tài sản cố định và chi phí trả trước ngắn hạn khác.

Chi phí trả trước dài hạn là các chi phí phát sinh phục vụ cho nhiều năm tài chính, bao gồm chi phí sửa chữa tài sản cố định, giá trị còn lại chưa phân bổ của các tài sản không đủ điều kiện là TSCĐ (có giá trị nhỏ hơn 30 triệu đồng) và các chi phí trả trước dài hạn khác. Chi phí trả trước dài hạn sẽ được phân bổ dần trong thời gian 24 tháng kể từ khi phát sinh.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp;

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ tài sản và người bán. Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;

- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ;

- Khi lập báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại dài hạn hoặc ngắn hạn;

- Khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn của Công ty được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay. Chi phí vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2020

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ nhưng chưa được thực chi tại thời điểm kết thúc năm tài chính để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí hoạt động kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phần chênh lệch tương ứng.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn trích lập và sử dụng các khoản dự phòng phải trả của Công ty. Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải trả để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư ban đầu của Công ty được ghi nhận theo giá trị vốn góp của các bên góp vốn khi được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần. Trong quá trình hoạt động, vốn đầu tư của Công ty được ghi nhận tăng lên theo giá trị vốn góp tăng lên của các cổ đông.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 5700100707 đăng ký thay đổi lần thứ 10 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 19 tháng 11 năm 2019, và cho đến ngày kết thúc năm tài chính, các cổ đông đã góp vốn cổ phần vào Công ty như sau:

Nhà đầu tư	Vốn điều lệ		
	Theo GCNKD (VND)	Vốn thực góp (VND)	%
Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam	76.500.000.000	76.500.000.000	100%
Công ty TNHH MTV Đại Vạn Phú	26.500.000.000	26.500.000.000	100%
Các cổ đông khác	47.000.000.000	47.000.000.000	100%

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể chia cho các bên góp vốn sau khi được thông qua bởi Nghị quyết cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Cổ tức được chia từ lợi nhuận chưa phân phối dựa trên tỷ lệ góp vốn của từng cổ đông.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2020

- (i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.
- (ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.
- (iii) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện, và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

21. Nguyên tắc các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ bao gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay và lỗ chênh lệch tỷ giá.

24. Nguyên tắc chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng: là chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ của bộ phận bán hàng bao gồm: Chi phí nhân viên; Chi phí vật liệu, bao bì; Chi phí dụng cụ, đồ dùng; Chi phí khấu hao TSCĐ; Chi phí dịch vụ mua ngoài; Chi phí bằng tiền khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp: là các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp bao gồm: Chi phí nhân viên quản lý; Chi phí vật liệu quản lý; Chi phí khấu hao TSCĐ; Thuế, phí và lệ phí; Chi phí dự phòng; Chi phí dịch vụ mua ngoài; Chi phí bằng tiền khác.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN thời điểm 31/03/2020 là 20%.

Chi phí thuế TNDN trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại (nếu có) là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2020

cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục

07-
TY
N
TKV
JAN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2020

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền mặt	1.497.357.133	1.230.964.441
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9.894.140.378	9.339.234.285
CỘNG	11.391.497.511	10.570.198.726
<i>(i) Số dư tiền mặt tại quỹ bao gồm:</i>	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Đồng Việt Nam	1.497.357.133	1.230.964.441
Đồng ngoại tệ		
Cộng	1.497.357.133	1.230.964.441
<i>(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng bao gồm:</i>	Cuối kỳ	Đầu kỳ
<i>Ngoại tệ (USD)</i>		
Ngân hàng TMCP Hàng Hải VN - CN Cẩm Phả	2.354.622	2.354.622
<i>Đồng Việt Nam</i>		
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - PGD Cẩm Phả	440.701.353	838.394.576
Ngân hàng TMCP Quốc tế - CN Quảng Ninh	18.013.967	18.075.465
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Quảng Ninh	959.382.133	105.952.151
Ngân hàng TMCP Hàng Hải VN - CN Cẩm Phả	88.604.790	88.680.564
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Cẩm Phả	4.561.667.683	2.674.827.254
Ngân hàng TMCP ĐT&PT - CN Cẩm Phả	1.331.238.529	191.493.082
Ngân hàng NN&PT Nông thôn - CN Cẩm Phả	91.824.034	91.844.234
Ngân hàng NN&PT Nông thôn - CN Quảng Ninh	18.335.477	1.082.739.375
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Cẩm Phả (VTCP)	17.400.455	21.336.940
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Quảng Ninh (VTHG)	275.461.972	-
Ngân hàng TMCP Hàng Hải - CN Quảng Ninh (VTHG)	-	19.769.625
Ngân hàng NN&PT Nông thôn - CN QN (VTHG)	19.548.425	1.425.240.409
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN QN (VTHG)	1.579.002.883	
Ngân hàng TMCP Công thương - CN Cẩm Phả (VTXD)	1.118.839	1.177.671
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Đống Đa (CNHN)	489.485.216	529.761.509
Ngân hàng TMCP ĐT&PT VN - CN CP (CN Hà Nội)	-	-
Cộng	9.894.140.378	9.339.234.285

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2020

2. Các khoản đầu tư tài chính: Không phát sinh

	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh (Chi tiết theo biểu VI-2aTM-TKV)						
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
b1) Ngắn hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn						
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
b2) Dài hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn						
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
c) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác (Chi tiết theo biểu 2C-TM-TKV)						

3. Phải thu của khách hàng (Chi tiết theo biểu 03A, 03B-TM-TKV)

4. Các khoản phải thu khác (Chi tiết theo biểu 04-TM-TKV)

	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
5. Tài sản thiếu chờ xử lý						
Tài sản thiếu chờ xử lý ngắn hạn						
Vật tư hàng hóa thiếu do kiểm kê (dầu gốc, phụ gia)	-	-	-	-	-	-
Hao hụt dầu gadoan						
Hao hụt trong sản xuất bán thành phẩm						
Hao hụt nhập dầu gốc						
Tài sản thiếu chờ xử lý dài hạn						
Cộng	-	-	-	-	-	-

6. Nợ xấu: chi tiết theo biểu 06 - TM - TKV

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2020

7. Hàng tồn kho:

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;	12.018.497.750		27.928.648.800	
- Nguyên liệu, vật liệu;	34.545.695.236		31.264.332.286	
- Công cụ, dụng cụ;	3.050.000		3.105.000	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	1.997.417.102		5.805.956.313	
- Thành phẩm;	18.074.998.751		15.931.597.426	
- Hàng hóa;	26.809.146.552		69.435.250.113	
- Hàng gửi bán;	654.029.798		1.183.378.387	
CỘNG	94.102.835.189		151.552.268.325	

8. Tài sản dở dang dài hạn

- a) Chi phí SXKD dở dang dài hạn: Không phát sinh
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết theo biểu 08B-TM-TKV)

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Chi tiết theo biểu 09-TM-TKV)

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình: Không phát sinh

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính: Không phát sinh

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư: Không phát sinh

13. Chi phí trả trước (Chi tiết theo biểu 13-TM-TKV)

14. Tài sản khác: Không có

15. Vay và nợ thuê tài chính

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
 CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV
 Địa chỉ: Tờ 1, khu 2, phường Hồng Hà, TP Hà Long, Quảng Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2020

Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Cẩm Phả	106.823.505.930	106.823.505.930	603.309.430.540	532.549.070.953	36.063.146.343	36.063.146.343
Ngân hàng ĐT-PT VN - CN Cẩm Phả	106.823.505.930	106.823.505.930	422.853.350.697	316.029.844.767	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN QN	-	-	178.727.326.843	214.790.473.186	36.063.146.343	36.063.146.343
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN CP (CH HN)	-	-	1.728.753.000	1.728.753.000	-	-
b) Vay dài hạn						
- Nợ dài hạn đến hạn trả dưới 1 năm	19.143.000.000	19.143.000.000	13.586.800.000	1.350.100.000	6.906.300.000	6.906.300.000
- Nợ dài hạn trên 1 năm gồm:	4.771.200.000	4.771.200.000	3.111.300.000	553.300.000	2.213.200.000	2.213.200.000
+ Kỳ hạn từ 1-3 năm	14.371.800.000	14.371.800.000	10.475.500.000	796.800.000	4.693.100.000	4.693.100.000
+ Kỳ hạn từ 3-5 năm	9.151.800.000	9.151.800.000	5.359.500.000	553.300.000	4.345.600.000	4.345.600.000
	5.220.000.000	5.220.000.000	5.116.000.000	243.500.000	347.500.000	347.500.000
Cộng (a+b)	125.966.505.930	125.966.505.930	616.896.230.540	533.899.170.953	42.969.446.343	42.969.446.343

Thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV

Địa chỉ: Tổ 1, khu 2, phường Hồng Hà, TP Hạ Long, Quảng Ninh

Vay và nợ thuế tài chính	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
* Phân loại:						
- Nợ ngắn hạn và nợ dài hạn dưới 1 năm	111.594.705.930	111.594.705.930	606.420.730.540	606.420.730.540	38.276.346.343	38.276.346.343
- Nợ dài hạn trên 1 năm	14.371.800.000	14.371.800.000	10.475.500.000	796.800.000	4.693.100.000	4.693.100.000
c) Các khoản nợ thuế tài chính	Năm nay		Năm trước			
Thời hạn	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
d) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán	Cuối năm		Đầu năm			
- Vay;	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi		
- Nợ thuế tài chính;						
- Lý do chưa thanh toán						
Cộng

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2020

16. Phải trả người bán (Chi tiết theo biểu 16-TM-TKV)

17. Trái phiếu phát hành: Không phát sinh

18. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Chi tiết theo biểu 19-TM-TKV)

20. Chi phí phải trả

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
1 Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
2 Trích trước chi phí trong thời gian ngừng việc		
3 Chi phí trích trước tạm tính giá vốn		
4 Các khoản trích trước khác		
5 Lãi vay		
6 Các khoản khác	758.393.644	393.928.718
- Chi phí điện thoại, tiền điện, CPN, nước phải trả	28.344.644	38.891.341
- Chi phí thù lao để lại của HĐQT, Ban Kiểm soát	88.404.000	69.552.000
- Chi phí kiểm toán BCTC phải trả		190.000.000
- Trích trước chi phí lãi vay, thanh toán, vận chuyển bộ phương án kinh doanh số 278 ngày 22/074/2019		28.062.783
- Chi phí chuyển quyền sử dụng nhãn hiệu	624.460.000	
- Chi phí thuê bảo vệ	17.185.000	17.185.000
- Chi phí mua cây cảnh		13.200.000
- Chi phí lãi vay phải trả tháng 12/2019		37.037.594
CỘNG	758.393.644	393.928.718

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2020

21. Phải trả khác

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	246.260.095	242.425.555
- Bảo hiểm xã hội		1.042.950
- Bảo hiểm y tế		184.050
- Bảo hiểm thất nghiệp		81.800
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác(*)	31.613.809.307	1.152.754.210
Cộng	31.860.069.402	1.396.488.565
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán: Không phát sinh		
(*) Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác bao gồm:		
- Thu hộ tiền đoàn phí công đoàn	178.742.771	173.440.597
- 0.6% Kinh phí Hoạt động Đảng	4.238.521	172.695.861
- Bảo lãnh hợp đồng, bảo lãnh chào giá dự thầu	1.200.000.000	578.000.000
- Thu tiền điều chỉnh lại thuế đất	121.704.882	121.704.882
- Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi chưa chi	4.943.000	4.943.000
- Hao hụt dầu DO thấp hơn định mức	82.146.945	95.746.682
- Tiền thanh toán sai tên tài khoản thụ hưởng	15.810.000	
- Công ty CP Than Đèo Nai trả tiền (LC)	30.000.000.000	
- Tiền gửi tiết kiệm+lãi	6.223.188	6.223.188
Cộng	31.613.809.307	1.152.754.210

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2020

22. Doanh thu chưa thực hiện

Cuối kỳ

Đầu kỳ

a) Ngắn hạn

- Doanh thu nhận trước;
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

Cộng

b) Dài hạn

- Doanh thu nhận trước;
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

Cộng

b) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng

23. Dự phòng phải trả

Cuối kỳ

Đầu kỳ

a) Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng
- Dự phòng tái cơ cấu
- Dự phòng phải trả khác (sửa chữa tài sản cố định)

Cộng

b) Dài hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng
- Dự phòng tái cơ cấu
- Dự phòng phải trả khác

Cộng

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả: Không phát sinh

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV

Địa chỉ: Tổ 1, khu 2, phường Hồng Hà, TP Hạ Long, Quảng Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2020

25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu									
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng	
A	1	2	3	4	5	6	7	8		
Số dư tại 01/01/2019	150.000.000.000	-	-	-	-	-	12.267.133.056	8.960.446.091	171.227.579.147	
- Tăng vốn trong kỳ									-	
- Lãi trong kỳ							2.020.054.818		2.020.054.818	
- Tăng khác									-	
- Giảm vốn trong kỳ									-	
- Lỗ trong kỳ									-	
- Giảm khác (Phân phối LN)									-	
Số dư tại 31/03/2019	150.000.000.000	-	-	-	-	-	14.287.187.874	8.960.446.091	173.247.633.965	
Số dư tại 01/01/2020	150.000.000.000	-	-	-	-	-	12.879.294.057	8.960.446.091	171.839.740.148	
- Tăng vốn trong kỳ									-	
- Lãi trong kỳ							2.646.378.518		2.646.378.518	
- Tăng khác									-	
- Giảm vốn trong kỳ									-	
- Lỗ trong kỳ									-	
- Giảm khác									-	
Số dư tại 31/03/2020	150.000.000.000	-	-	-	-	-	15.525.672.575	8.960.446.091	174.486.118.666	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2020

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tập đoàn CN Than – Khoáng sản VN	76.500.000.000	76.500.000.000
- Công ty TNHH MTV Đại Vạn Phú	26.500.000.000	26.500.000.000
- Các cổ đông khác	47.000.000.000	47.000.000.000
Cộng	150.000.000.000	150.000.000.000
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	150.000.000.000	150.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	150.000.000.000	150.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
d) Cổ phiếu	15.000.000	15.000.000
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	15.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	15.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :.....		
đ) Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		
e) Các quỹ của doanh nghiệp:		
- Quỹ đầu tư phát triển;	8.960.446.091	8.960.446.091
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.		
g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2020

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản: Không phát sinh

27. Chênh lệch tỷ giá

Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019
---------------------------------	---------------------------------

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)
- + Do mua bán, trao đổi, thanh toán trong kỳ
- + Do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ

28. Nguồn kinh phí

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Tài sản thuê ngoài: không có		
- Từ 1 năm trở xuống;		
- Trên 1 năm đến 5 năm;		
- Trên 5 năm;		
b) Tài sản nhận giữ hộ:	5.894.948.025	5.894.948.025
c) Ngoại tệ các loại:		
Ngân hàng	Nguyên tệ	Loại tiền tệ
- NH TMCP Hàng Hải	102,02	USD
d) Kim khí quý, đá quý: không có		
đ) Nợ khó đòi đã xử lý:		
e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2020

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
<i>a) Doanh thu</i>		
- Doanh thu bán hàng;	913.808.543.167	919.975.119.363
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	24.438.380.910	24.290.349.242
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;		
Cộng	938.246.924.077	944.265.468.605
<i>b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết theo biểu 02A-TKV, 02B-TKV)</i>		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	737.099.895	282.701.849
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;	307.211.131	282.701.849
- Giảm giá hàng bán;	429.888.764	
- Hàng bán bị trả lại		
3. Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	836.417.649.491	822.307.768.250
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;	46.793.532.001	59.518.692.813
<i>Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá bất động sản bao gồm:</i>		
+ <i>Hạng mục chi phí trích trước;</i>		
+ <i>Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;</i>		
+ <i>Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.</i>		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	20.365.902.457	21.464.663.460
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;		
- <i>Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;</i>		
- <i>Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;</i>		
- <i>Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định</i>		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.		
CỘNG	903.577.083.949	903.291.124.523

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2020

	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi	10.783.655	14.144.602
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;		-
- Lãi chênh lệch tỷ giá		20.450
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		-
- Chiết khấu thanh toán	45.456.511	43.387.536
Cộng	56.240.166	57.552.588
5. Chi phí tài chính		
- Chi phí lãi vay;	3.050.094.686	6.543.475.034
- Hoàn nhập chi phí chiết khấu bán hàng;		-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ;	7.632.300	5.068.606
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư;		-
- Chi phí tài chính khác.		
- Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm		465.256.440
Cộng	3.057.726.986	7.013.800.080
6. Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Các khoản khác gồm:		
<i>TN do KH thường bảo quản tốt hàng hóa; Dỡ hàng nhanh; Giảm tỷ lệ hao hụt</i>	75.333.300	83.802.670
<i>Thu nhập do các khoản nợ phải trả do khách hàng ngừng hoạt động</i>	355.550.472	
<i>Thu tiền phạt CBCNV theo QĐ số 298/QĐ-MTS ngày 01/03/2019 v/v Thi hành kỷ luật lao động</i>	6.413.608	
<i>Các khoản khác</i>	2.242.691	
Cộng	439.540.071	83.802.670

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2020

	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019
7. Chi phí khác		
- Chi phí và giá vốn vật tư, TSCĐ thanh lý		
- Chi thưởng cho CN do tiết kiệm nguyên liệu	75.333.300	83.802.670
- Thuế GTGT hàng biếu tặng	23.281.000	14.480.000
- Phạt truy thu thuế TNDN, thuế GTGT sau thanh tra thuế GD 2016-2017		2.365.594.541
- Chi phí khác	27.000	
Cộng	98.641.300	2.463.877.211
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	6.752.280.039	5.919.133.993
Chi phí nhân viên	1.958.610.335	1.880.206.375
Chi phí vật liệu quản lý	96.275.976	115.493.622
Chi phí đồ dùng văn phòng	127.244.668	115.646.753
Chi phí khấu hao	747.714.531	739.521.953
Thuế và lệ phí	134.953.398	114.222.095
Chi phí dự phòng		(194.407.125)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	812.445.366	677.268.530
Chi phí khác	2.875.035.765	2.471.181.790
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	21.211.898.998	20.935.604.007
Chi phí nhân viên	6.979.431.140	7.719.667.923
Chi phí nguyên liệu, bao bì	2.012.095.796	1.688.286.620
Chi phí khấu hao	3.280.981.146	3.855.292.969
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.138.683.171	3.492.517.390
Các khoản chi phí bán hàng khác.	4.800.707.745	4.179.839.105
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
TỔNG CỘNG	27.964.179.037	26.854.738.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2020

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai:

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Không phát sinh

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

Ngắn hạn

Dài hạn

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường

603.309.430.540

12.790.000.000

- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường

- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi

- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán

- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

Ngắn hạn

Dài hạn

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường

532.549.070.953

553.300.000

- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường

- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi

- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán

- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2020

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Các bên được xem là các bên có liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31/12/2019, Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (Vinacomin) và các đơn vị trong nội bộ Tập đoàn được nhận biết là các bên có liên quan của Công ty.

2. Báo cáo bộ phận

Quý I/2020	Kinh doanh thương mại	Sản xuất	Dịch vụ	Tổng cộng
Doanh thu	859.385.921.947	54.422.621.220	24.438.380.910	938.246.924.077
Các khoản giảm trừ	429.888.764	307.211.131		737.099.895
Giá vốn hàng bán	836.417.649.491	46.793.532.001	20.365.902.457	903.577.083.949
Lợi nhuận gộp	22.538.383.692	7.321.878.088	4.072.478.453	33.932.740.233

2. Thông tin so sánh

Số liệu trên Bảng cân đối kế toán là số liệu tại ngày 01/01/2020. Số liệu trên báo cáo kết quả kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu của kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019.

Hạ Long, ngày 20 tháng 04 năm 2020

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC



TRẦN THỊ NHẬT LỆ

HOÀNG XUÂN TÙNG

Eràn Minh Nghĩa